

Số: 132/BC-ĐHHĐ

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả khảo sát tình hình việc làm của học sinh sinh viên chính quy tốt nghiệp ra trường năm 2020

Thực hiện Kế hoạch năm học 2021-2022 và thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 2919/BGDĐT-GDĐH ngày 10/7/2017, CV 3943/BGDĐT-GDĐH ngày 31/8/2018 về việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và kế hoạch số 229/KH-ĐHHĐ ngày 15/9/2021 của Hiệu trưởng về việc khảo sát tình hình việc làm của học sinh sinh viên và chất lượng đào tạo tại các đơn vị sử dụng lao động có sinh viên tốt nghiệp (SVTN); Nhà trường báo cáo kết quả khảo sát cụ thể như sau:

1. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

1.1. Thuận lợi

- Ban Giám hiệu nhà trường chỉ đạo sát sao công tác khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2020; các đơn vị đã chủ động và tích cực trong nhiệm vụ này. Các khoa đào tạo giữ được mối liên hệ tốt với sinh viên tốt nghiệp năm 2020, trong quá trình khảo sát đã vận dụng đa dạng các hình thức liên lạc với cựu sinh viên (điện thoại, email, facebook, zalo...), có hồ sơ minh chứng rõ ràng nên thông tin thu được trong quá trình khảo sát là tin cậy và đầy đủ.

- Hằng năm Nhà trường đã kết nối tốt với các đơn vị - doanh nghiệp, các nhà sử dụng và tuyển dụng lao động để thường xuyên tổ chức các hội nghị việc làm, hội nghị tư vấn giới thiệu việc làm và thông tin tuyển dụng nên đã giúp sinh viên tăng cơ hội tìm kiếm được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp.

1.2. Khó khăn

- Sinh viên tốt nghiệp được phân bố khắp các địa phương trên toàn quốc, địa chỉ liên hệ lưu trong hồ sơ sinh viên chủ yếu là địa chỉ gia đình, trong khi đó nhiều sinh viên tốt nghiệp có việc làm xa gia đình.

- Sau khi ra trường nhiều sinh viên đã thay đổi số điện thoại liên lạc cá nhân, một số cựu sinh viên chưa thực sự quan tâm đến hoạt động này nên việc gửi thông tin phản hồi có phần hạn chế.

2. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

2.1. Công tác triển khai

- Ngày 15 tháng 9 năm 2021, Hiệu trưởng đã ban hành Quyết định số 1820/QĐ-ĐHHĐ về việc thành lập Ban khảo sát tình hình việc làm của học sinh, sinh viên chính quy tốt nghiệp năm 2020 gồm 33 thành viên từ các đơn vị liên quan trong trường.

- Nhà trường đã triển khai kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của học sinh sinh viên năm 2020 tới toàn thể lãnh đạo các đơn vị, đoàn thể liên quan và góp ý, bổ sung, điều chỉnh Phiếu khảo sát. các nội dung góp ý vào phiếu khảo sát, như:

+ Các thông tin về tên, lớp, ngành học, bậc học, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, email, số CMND/CCCD của học sinh, sinh viên chính quy đã tốt nghiệp năm 2020;

+ Tình hình việc làm hiện nay; Mức thu nhập từ công việc đang làm; Sinh viên tự đánh giá khả năng đáp ứng với yêu cầu công việc; Mức độ phù hợp của chương trình đào tạo với yêu cầu công việc hiện nay;

+ Những phản hồi của sinh viên về chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và kiến thức, kỹ năng, phương pháp dạy học, khối lượng kiến thức thực hành, thực tập cần được điều chỉnh, bổ sung, đổi mới trong chương trình đào tạo.

- Từ ngày 02/10/2021 đến ngày 30/10/2021, cán bộ Phòng Công tác HSSV đã phối hợp với trợ lý công tác HSSV các khoa thống nhất danh sách địa chỉ, số điện thoại liên lạc của học sinh sinh viên để phục vụ cho công tác khảo sát.

- Từ ngày 01/11/2021 đến ngày 30/11/2021, Trợ lý công tác HSSV các khoa đã tiến hành khảo sát, thống kê tình hình việc làm của học sinh sinh viên tốt nghiệp thông qua việc gửi phiếu khảo sát, qua điện thoại, E-mail hoặc Facebook, zalo... thu nhận phiếu khảo sát và tổng hợp thành báo cáo theo hướng dẫn của Công văn số 2919/ BGDĐT – GDĐH ngày 10/7/2017 và CV 3943/BGDĐT-GDĐH ngày 31/8/2018 về việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.2. Kết quả thu được từ khảo sát

2.2.1. Tình hình việc làm của học sinh sinh viên sau khi tốt nghiệp

Khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của 957 SV tốt nghiệp năm 2020, gồm: Hệ Đại học: 880 SV, trong đó: CQT: 853 SV (Lào: 48 SV), Liên thông: 10 SV, học ngành 2: 17 SV; Hệ Cao đẳng: 77 SV; Các quyết định công nhận tốt nghiệp, gồm:

- Đợt 1: 63 SVTN (Quyết định số 301/QĐ-ĐHHD ngày 06/4/2020)

- Đợt 2: 28 SVTN (Quyết định số 677/QĐ-ĐHHD ngày 9/6/2020)

- Đợt 2 (bổ sung lần 1): 283 SVTN (QĐ số 829/QĐ-ĐHHD ngày 30/06/2020)

- Đợt 2 (bổ sung lần 2): 332 SVTN (QĐ số 1096/QĐ-ĐHHD ngày 28/07/2020)

- Đợt 3: 174 SVTN (Quyết định số 1537/QĐ-ĐHHD ngày 29/09/2020)

- Đợt 4: 77 SVTN (Quyết định số 2286/QĐ-ĐHHD ngày 22/12/2020)

Kết quả cụ thể như sau:

Thống kê lượt phản hồi và tình hình việc làm sinh viên theo trình độ đào tạo (bảng 1):

- Số phiếu gửi đi: 957 phiếu. Số phiếu thu về: 850 phiếu, đạt 88.82% (bảng 1). Số phiếu không có phản hồi: 107 phiếu, chiếm 11.18%. Về tổng thể, số thông tin phản hồi 88.82% là đạt trên mức yêu cầu đề ra theo phụ lục CV 2919/ BGDĐT-GDĐH ngày 10/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Số SV đã có việc làm là: $770/850 = 90.59\%$, trong đó ĐH: $701/791 = 88.62\%$; CĐ: $54/59 = 91.53\%$. (Sinh viên tiếp tục học được tính là có việc làm theo

hướng dẫn của CV 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31/8/2018 về việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+ Số SV chưa có việc làm là: 80 SV (chiếm 9.41%), trong đó: ĐH: 77 SV (9,73%), CĐ: 3 SV (5.08%).

Bảng 1. Thống kê số lượng SV tốt nghiệp có phản hồi và có việc làm, chưa có việc làm theo trình độ đào tạo

Kết quả Trình độ	Số SV tốt nghiệp	Số SV phản hồi		Số SV đã có việc làm		Số SV tiếp tục đi học		Số SV chưa có việc làm	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Đại học	880	791	89.89	701	88.62	13	1.64	77	9.73
Cao đẳng	77	59	76.62	54	91.53	2	3.39	3	5.08
Tổng cộng	957	850	88.82	755	88.82	15	1.76	80	9.41

Tình hình việc làm của SV tốt nghiệp theo ngành đào tạo: (bảng 2)

+ Số HSSV có việc làm đúng ngành đào tạo là: 503 SV (chiếm 66,62%), trong đó: ĐH: 475 SV (67,76%), CĐ: 28 SV (51,85%).

+ Số HSSV có việc làm liên quan đến ngành đào tạo là: 123 SV (chiếm 16.29%), trong đó: ĐH: 115 SV (16.41%), CĐ: 8 SV (14.81%).

+ Số HSSV có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo: 129 SV (chiếm 17.09%), trong đó: ĐH: 111 SV (15.83%), CĐ: 18 SV (33,33%).

Bảng 2. Thống kê tình hình việc làm của SV tốt nghiệp theo ngành đào tạo

Kết quả Trình độ	Sinh viên đã có việc làm sau tốt nghiệp						
	Tổng số HSSV có việc làm	Đúng ngành đào tạo		Liên quan đến ngành đào tạo		Không đúng ngành đào tạo	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Đại học	701	475	67.76	115	16.41	111	15.83
Cao đẳng	54	28	51.85	8	14.81	18	33.33
Tổng cộng	755	503	66.62	123	16.29	129	17.09

Tình hình thu nhập của SV sau tốt nghiệp: (bảng 3)

Bảng 3. Thống kê tình hình thu nhập của sinh viên tốt nghiệp/tháng

Mức độ Kết quả	Tổng số SV TN có việc làm	Dưới 3 triệu	Từ 3 đến 5 triệu	Từ 5 đến 7 triệu	Trên 7 triệu	SV chưa có thu nhập
Số lượng	755	29	293	214	206	13
Tỉ lệ (%)	100%	3.84%	38.81%	28.34%	27.28%	1.72%

Khu vực việc làm của SV: (bảng 4)

+ Số HSSV có việc làm khu vực nhà nước là: 281 SV (37.22%), trong đó: ĐH 275 SV (39.23%), CĐ: 6 SV (11.11%).

+ Số HSSV có việc làm khu vực tư nhân là: 364 SV (48.21%), trong đó: ĐH 330 SV (47.08%), CĐ: 34 SV (62.96%).

+ Số HSSV có việc làm khu vực liên doanh nước ngoài là: 47 SV (6,23%), trong đó: ĐH 43 SV (6.13%), CĐ: 04 SV (7.41%).

+ Số HSSV tự tạo việc làm là: 63 SV (8.34%), trong đó: ĐH 53 SV (7.56%), CĐ: 10 SV (18.52%).

Bảng 4 : Thống kê khu vực việc làm của sinh viên tốt nghiệp

Trình độ	Tổng số SV TN có việc làm	Khu vực việc làm							
		Khu vực nhà nước		Khu vực tư nhân		Liên doanh với nước ngoài		Tự tạo việc làm	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Đại học	701	275	39.23	330	47.08	43	6.13	53	7.56
Cao đẳng	54	6	11.11	34	62.96	4	7.41	10	18.52
Tổng cộng	755	281	37.22	364	48.21	47	6.23	63	8.34

- **Tổng hợp tình hình việc làm của SV tốt nghiệp theo Khoa và ngành đào tạo: chi tiết tại (bảng phụ lục số 5 – trang 6-8 của Báo cáo này).**

1.2.2 Những ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp

- **Về nội dung chương trình đào tạo:** Chương trình đào tạo nhìn chung đáp ứng được yêu cầu của HSSV về việc chủ động lựa chọn học phần, thiết kế lộ trình học tập, xây dựng phương pháp học tập hiệu quả, phát triển năng lực của SV. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều HSSV cho rằng: sau khi có việc làm SV vẫn phải đào tạo thêm mới đáp ứng được yêu cầu công việc, chương trình đào tạo có thời gian học lý thuyết nhiều, cần tăng thêm thời lượng thực hành, thực tập để SV có cơ hội tiếp cận việc làm sớm hơn; công nghệ dạy học chưa hiện đại, chưa đáp ứng được chuẩn đầu ra.

- **Về cơ hội việc làm:** Nhà trường cần tăng cường hơn nữa các hoạt động hướng nghiệp cho SV, như: tổ chức các hội chợ việc làm, hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo các ngành theo nhu cầu của nhà sử dụng lao động, đưa doanh nghiệp nhà sử dụng lao động đến gặp gỡ với SV và tổ chức cho SV sớm gặp gỡ, tiếp xúc với doanh nghiệp, phối hợp với các đơn vị sử dụng trong công tác đào tạo, thực hành thực tập... nhằm giúp SV tăng khả năng đáp ứng yêu cầu công việc và tăng cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

- **Về cơ sở vật chất:** Nhà trường cần tăng cường hơn nữa việc sử dụng các thiết bị, công nghệ mới trong giảng dạy và thực hành nghề cho SV.

- **Về hoạt động ngoại khóa:** Nhà trường cần dành nhiều thời lượng hơn cho các hoạt động ngoại khóa hoặc các khóa đào tạo cho người học về kỹ năng mềm, như: Kỹ năng giao tiếp, ứng xử; kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm; kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công việc; Kỹ năng giải quyết tình huống.

- Về trình độ tin học - ngoại ngữ: Nhiều ý kiến đề nghị Nhà trường cần tạo thêm môi trường học tập tích cực và có biện pháp cải tiến việc kiểm tra, đánh giá đầu ra trình độ tin học, tiếng Anh nhằm giúp người học nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ sau khi tốt nghiệp.

Đánh giá chung

Công tác khảo sát SV tốt nghiệp năm 2020 đã thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra, kết quả khảo sát khách quan có minh chứng, số liệu thu được đáng tin cậy; tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp là 90.59%, trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo là 66.62%, liên quan đến ngành đào tạo là 16.29%; sinh viên tốt nghiệp có việc làm nhìn chung đáp ứng được với yêu cầu của công việc. Những thông tin phản hồi của sinh viên tốt nghiệp rất hữu ích cho Nhà trường trong việc xây dựng kế hoạch đào tạo và kế hoạch tuyển sinh trong những năm tiếp theo. /

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng (để b/c);
- Các đơn vị, đoàn thể cấp trường;
- Lưu: VT, P.CTHSSV

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Hoàng Bá Huyền

Bảng 5: Tổng hợp tình hình việc làm của SV tốt nghiệp theo Khoa và Ngành đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SV TN		Số SV phân hội		Tình hình việc làm				Chưa có việc làm	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng sinh viên phân hội	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng sinh viên tốt nghiệp	Khu vực việc làm			
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Đúng ngành	Liên quan ngành đào tạo	Không liên quan ngành đào tạo	Tiếp tục đi học				Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.	7140209	ĐHSP Toán	24	18	21	18	18	1	2	0	0	100.00%	87.50%	19	1	0	1
2.	7140211	ĐHSP Vật lý	3	1	3	1	2	0	1	0	0	100.00%	100.00%	2	1	0	0
3.	7140212	ĐHSP Hóa học	12	6	10	6	8	0	2	0	0	100.00%	83.33%	8	2	0	0
5	7140213	ĐHSP Sinh học	1	0	1	0	1	0	0	0	0	100.00%	100.00%	1	0	0	0
Tổng Khoa Khoa học Tự nhiên			40	25	35	25	29	1	5	0	0	100.00%	87.50%	30	4	0	1
6.	7140202	ĐHGD Tiểu học	88	81	77	73	73	0	0	0	4	94.81%	82.95%	66	6	1	0
7.	5140202	CĐGD Tiểu học	6	6	1	1	1	0	0	0	0	100.00%	16.67%	1	0	0	0
Tổng Khoa Giáo dục Tiểu học			94	87	78	74	74	0	0	0	4	94.87%	78.72%	67	6	1	0
8.	7480201	ĐH CN thông tin	35	13	35	13	27	8	0	0	0	100.00%	100.00%	10	20	3	2
Tổng Khoa CNTT-TT			35	13	35	13	27	8	0	0	0	100.00%	100.00%	10	20	3	2
9	7520201	ĐH KT Điện - ĐT	35	1	28	0	5	13	6	0	4	85.71%	68.57%	4	12	4	4
10	7580201	ĐH Kỹ thuật CTXD	27	1	20	1	8	9	0	0	3	85.00%	62.96%	6	9	2	0

10.	5520201	CD KT điện, điện tử	1	0	1	0	1	0	0	0	0	100.00%	100.00%	0	1	0	0
Tổng Khoa Kỹ thuật - Công nghệ			63	2	49	1	14	22	6	0	7	85.71%	66.67%	10	22	6	4
13.	7620109	ĐH Nông học	18	8	17	8	7	5	2	1	2	88.24%	83.33%	4	9	0	1
14.	7620105	ĐH Chăn nuôi	47	19	47	19	24	12	7	0	3	91.49%	91.49%	4	26	5	9
Tổng Khoa NLNN			65	27	64	27	31	17	9	1	5	90.63%	89.23%	8	35	5	10
16.	7140231	ĐHSP Tiếng anh	46	45	42	41	37	1	2	0	2	95.24%	86.96%	9	29	1	1
17.	5140231	CĐSP Tiếng anh	7	6	6	5	4	0	1	1	0	100.00%	85.71%	1	3	0	1
Tổng Khoa Ngoại ngữ			53	51	48	46	41	1	3	1	2	95.83%	86.79%	10	32	1	2
18.	7310401	ĐH Tâm lý học	8	6	7	5	2	4	1	0	0	100.00%	87.50%	0	5	1	1
Tổng Khoa Tâm lý giáo dục			8	6	7	5	2	4	1	0	0	100.00%	87.50%	0	5	1	1
19.	7140201	ĐHGD Mầm non	197	197	193	193	158	0	23	0	13	93.78%	91.88%	84	76	18	2
20.	5140201	CĐGD Mầm non	24	24	19	19	10	0	8	0	1	94.74%	75.00%	3	10	5	0
Tổng Khoa Giáo dục Mầm non			221	221	212	212	168	0	31	0	14	93.87%	90.05%	87	86	23	2
22.	7340301	ĐH Kế toán	100	90	80	73	31	22	8	3	16	80.00%	64.00%	7	42	5	7
23.	7340101	ĐH QT kinh doanh	46	27	38	21	17	11	4	0	6	84.21%	69.57%	3	22	4	3
24.	7340201	ĐH TC-NH	32	22	27	18	7	7	6	0	7	74.07%	62.50%	3	14	2	1
25.	6340301	CD Kế toán	35	29	29	24	11	7	8	1	2	93.10%	77.14%	1	18	5	2
26.	6340404	CD QT Kinh doanh	4	1	3	1	1	1	1	0	0	100.00%	75.00%	0	2	0	1
Tổng khoa KT-QTKD			217	169	177	137	67	48	27	4	31	82.49%	67.28%	14	98	16	14
27.	7310301	ĐH Xã hội học	20	8	15	5	1	3	10	0	1	93.33%	70.00%	4	6	1	3
28.	7140217	ĐHSP Ngữ văn	23	22	20	19	13	1	3	0	3	85.00%	73.91%	10	6	0	1

29.	7140218	ĐHSP Lịch sử	3	3	3	3	0	1	1	0	1	66.67%	66.67%	0	2	0	0
30.	7310501	ĐH Địa lý	5	2	4	1	1	0	1	1	1	75.00%	60.00%	1	0	0	1
31.	7140219	ĐHSP Địa lý	14	9	14	9	5	1	7	1	0	100.00%	100.00%	7	4	2	0
32.	7310630	ĐH Việt nam học	9	9	8	8	1	1	3	0	3	62.50%	55.56%	1	2	0	2
34.	7850101	ĐH QLTN-MT	31	13	31	13	7	3	16	1	4	87.10%	87.10%	8	13	1	4
Tổng Khoa Khoa học Xã hội			105	66	95	58	28	10	41	3	13	86.32%	78.10%	31	33	4	11
35	7380101	ĐH Luật	44	25	38	24	15	11	4	4	4	89.47%	77.27%	5	23	2	0
Tổng khoa LLCT - Luật			44	25	38	24	15	11	4	4	4	89.47%	77.27%	5	23	2	0
36	7140206	ĐHGD Thể chất	12	7	12	7	7	1	2	2	0	100.00%	100.00%	9	0	1	0
Tổng khoa GDTC			12	7	12	7	7	1	2	2	0	100.00%	100.00%	9	0	1	0
Tổng cộng toàn trường			957	699	850	629	503	123	129	15	80	90.59%	80.46%	281	364	63	47